

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AZ BLUE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN AZ BLUE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AZ BLUE ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AZ BLUE ONE MEMBER CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109713400

**3. Ngày thành lập:** 21/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 10 Tòa nhà Việt Á, Số 9 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0346671898

Fax:

Email: [azblueinfo@gmail.com](mailto:azblueinfo@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                   | 0162     |
| 2.  | In ấn                                                                                         | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651     |
| 7.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821     |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100     |
| 10. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                   | 3250     |
| 11. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                          | 3290     |
| 12. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311     |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314     |
| 16. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319     |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320     |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299     |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 22. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                          | 4511 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                           | 4530 |
| 25. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                            | 4541 |
| 26. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542 |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                        | 4543 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                           | 4610 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 38. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 40. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                      | 4791 |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                 | 4799 |
| 43. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                | 5820 |
| 44. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                               | 6190 |
| 45. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 46. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |

|     |                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                         | 6209(Chính) |
| 48. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                      | 6311        |
| 49. | Cổng thông tin<br>(trừ thông tin nhà nước cấm, không bao gồm hoạt động báo chí)                                                         | 6312        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                     | 4931        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                          | 4933        |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                             | 5210        |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                     | 5229        |
| 54. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                        | 8511        |
| 55. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                       | 8512        |
| 56. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                       | 8521        |
| 57. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                | 8522        |
| 58. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                            | 8523        |
| 59. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                          | 8531        |
| 60. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                       | 8532        |
| 61. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                        | 8533        |
| 62. | Đào tạo đại học                                                                                                                         | 8541        |
| 63. | Đào tạo thạc sĩ                                                                                                                         | 8542        |
| 64. | Đào tạo tiến sĩ                                                                                                                         | 8543        |
| 65. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                           | 8551        |
| 66. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                             | 8552        |
| 67. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 8559        |
| 68. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học                                                                              | 8560        |
| 69. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật) | 6619        |
| 70. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                | 7020        |
| 71. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                     | 7110        |
| 72. | Quảng cáo                                                                                                                               | 7310        |
| 73. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ thông tin nhà nước cấm)                                                                | 7320        |
| 74. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                  | 7710        |
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                          | 7730        |
| 76. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                               | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( trừ mặt hàng Nhà nước cấm ) | 8299 |
| 78. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                         | 9511 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC TÂM \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *24/06/1982* \_\_\_\_\_ Dân tộc: *Kinh* \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *012331637*

Ngày cấp: *11/06/2010* \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 5, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 5, Xã Ninh Hiệp, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội